

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Số: 45/2021/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày 21 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bảng đơn giá các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 305/TTr-SNN ngày 20 tháng 12 năm 2021 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 381/BC-STP ngày 20 tháng 12 năm 2021⁽¹⁾).

⁽¹⁾ Về việc thẩm định dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng đơn giá các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2022 và nguyên tắc, phương pháp áp dụng mức giá cây trồng.

Điều 2. Bảng đơn giá các loại cây trồng ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng để quản lý hoạt động mua bán, kinh doanh các loại cây trồng và thu các loại phí, lệ phí có liên quan theo quy định của pháp luật. Bảng đơn giá cây trồng còn làm cơ sở đối chiếu, tổ chức thực hiện các hoạt động khác có liên quan đến giá cây trồng trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này theo đúng quy định. Xây dựng Bảng đơn giá các loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum trình Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 01 tháng 12 hằng năm để xem xét ban hành và thực hiện từ ngày 01 tháng 01 hằng năm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Lê Ngọc Tuấn

Phụ lục 01:
BẢNG ĐƠN GIÁ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH KON TUM NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 45/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	Cây lương thực			
1	Cây lúa			
1.1	Lúa nước 2 vụ			
	Mới gieo sạ	đ/ha	13.000.000	
	Đang trở bông, có hạt non	đ/ha	30.600.000	
1.2	Lúa nước 1 vụ			
	Mới gieo sạ	đ/ha	10.500.000	
	Đang trở bông, có hạt non	đ/ha	24.700.000	
1.3	Lúa rẫy			
	Mới gieo sạ	đ/ha	10.000.000	
	Đang trở bông, có hạt non	đ/ha	20.000.000	
2	Cây ngô			
2.1	Ngô lai			
	Mới trồng	đ/ha	10.000.000	
	Đang trở cờ, có trái non	đ/ha	28.800.000	
2.2	Ngô địa phương			
	Mới trồng	đ/ha	7.500.000	
	Đang trở cờ, có trái non	đ/ha	16.500.000	
3	Cây sắn			
	Mới trồng	đ/ha	12.000.000	
	Có củ non	đ/ha	30.000.000	
4	Cây khoai lang (trồng lấy củ hoặc trồng làm rau, thức ăn gia súc)			
-	Mới trồng	đ/ha	13.500.000	
-	Đang phát triển hoặc có củ non	đ/ha	24.200.000	
II	Cây hàng năm			
5	Cây dưa chuột, dưa leo			
	Mới trồng	đ/m ²	3.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/m ²	6.500	
6	Cây dưa hấu			
	Mới trồng	đ/m ²	7.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/m ²	14.000	
7	Cây rau muống			
	Mới trồng	đ/m ²	6.500	
	Đang phát triển	đ/m ²	15.400	
8	Cây rau cải, rau ngót, mồng tơi, rau đay, rau dền			
	Mới trồng	đ/m ²	4.600	

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Đang phát triển	đ/m ²	12.000	
9	Cây su hào			
	Mới trồng	đ/m ²	13.300	
	Đang phát triển	đ/m ²	38.800	
10	Cây khoai tây, khoai mỡ, khoai môn, khoai tím, khoai trắng			
	Mới trồng	đ/m ²	6.500	
	Đang phát triển	đ/m ²	14.500	
11	Cây hành, tỏi			
	Mới trồng	đ/m ²	17.000	
	Đang phát triển	đ/m ²	37.000	
12	Cây cà chua: Mật độ 35.000-40.000 cây/ha			
12.1	Cà chua không ghép			
	Mới trồng	đ/m ²	5.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/m ²	14.000	
12.2	Cà chua ghép			
	Mới trồng	đ/m ²	5.500	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/m ²	25.000	
13	Cây đậu cô ve, đậu đũa			
	Mới trồng	đ/m ²	4.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/m ²	7.800	
14	Cây ớt			
14.1	Trồng tập trung: Mật độ 20.000 cây/ha			
	Mới trồng	đ/m ²	8.640	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/m ²	17.000	
14.2	Trồng phân tán	đ/cây	7.200	
15	Cây cà tím, cà pháo, cà đắng, cà dĩa			
	Mới trồng	đ/m ²	7.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/m ²	15.000	
16	Cây bầu, bí, mướp, su su: Mật độ 4.200 gốc/ha			
	Mới trồng	đ/gốc	5.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/gốc	30.000	
17	Cây khổ qua (mướp đắng): Mật độ 5.000 gốc/ha			
	Mới trồng	đ/gốc	17.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/gốc	48.000	
18	Cây bắp cải (bắp súp)			
	Mới trồng	đ/m ²	17.000	
	Đang đóng bắp	đ/m ²	37.000	
19	Cây súp lơ			
	Mới trồng	đ/m ²	10.000	
	Đang phát triển	đ/m ²	25.000	
20	Cây cà rốt, củ cải			
	Mới trồng	đ/m ²	8.000	

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Đang phát triển	đ/m ²	15.000	
21	Cây rau gia vị các loại			
	Mới trồng	đ/m ²	5.700	
	Đang phát triển	đ/m ²	16.000	
22	Cây riềng, nghệ			
22.1	Trồng tập trung			
	Mới trồng	đ/ha	15.000.000	
	Có củ non	đ/ha	30.000.000	
22.2	Trồng phân tán	đ/bụi	2.400	
23	Cây mì tinh (dong củ, dong đao, dong ta, củ trút, bình tinh, hoàng tinh, huỳnh tinh)			
23.1	Trồng tập trung			
	Mới trồng	đ/ha	3.600.000	
	Có củ non	đ/ha	7.600.000	
23.2	Trồng phân tán			
	Mới trồng	đ/bụi	2.600	
	Có củ non	đ/bụi	5.600	
24	Cây gừng			
24.1	Trồng tập trung			
	Trồng mới	đ/ha	24.000.000	
	Có củ non	đ/ha	70.000.000	
24.2	Trồng phân tán	đ/bụi	5.600	
25	Cây sả			
25.1	Trồng tập trung			
	Trồng mới	đ/ha	6.720.000	
	Đang phát triển	đ/ha	9.600.000	
25.2	Trồng phân tán	đ/bụi	3.000	
26	Cây Nha đam			
	Trồng mới	đ/cây	1.400	
	Chuẩn bị thu hoạch đến đang thu hoạch	đ/cây	5.000	
27	Cây hoa thiên lý (Mật độ: 1.000 - 1.100 gốc/ha)			
	Trồng mới	đ/gốc	60.000	
	Đang ra hoa	đ/gốc	120.000	
28	Cây dưa nước	đ/m ²	6.500	
29	Cây bầu bí trồng theo hướng lấy ngọn (mật độ: 500 gốc/1.000m²)			
	Mới trồng	đ/m ²	2.280	
	Chuẩn bị thu hoạch đến đang thu hoạch	đ/m ²	11.300	
30	Cây Atiso			
	Mới trồng	đ/m ²	33.000	
	Cây mới ra hoa, chưa đến giai đoạn thu hoạch	đ/m ²	40.000	
III	Cây công nghiệp ngắn ngày			
31	Cây mía			
31.1	Mía ô nà			

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Trồng mới (mía tơ, dưới 6 tháng tuổi)	đ/ha	65.700.000	
	Mía lưu gốc năm 1	đ/ha	110.000.000	
	Mía lưu gốc năm 2	đ/ha	90.000.000	
	Mía lưu gốc năm 3	đ/ha	45.000.000	
31.2	Mía đồi			
	Trồng mới (mía tơ, dưới 6 tháng tuổi)	đ/ha	55.700.000	
	Mía lưu gốc năm 1	đ/ha	100.000.000	
	Mía lưu gốc năm 2	đ/ha	80.000.000	
	Mía lưu gốc năm 3	đ/ha	41.700.000	
31.3	Mía vườn (trồng phân tán)			
	Trồng mới	đ/cây	5.000	
	Trồng chưa thu hoạch	đ/cây	30.000	
32	Cây Lạc (đậu phụng)			
	Mới trồng	đ/ha	9.700.000	
	Có củ non	đ/ha	29.000.000	
33	Cây đậu các loại (Đậu tương, đậu xanh, đậu đen...)			
	Mới trồng	đ/ha	12.500.000	
	Có trái non	đ/ha	24.000.000	
34	Cây thuốc lá			
	Mới trồng	đ/ha	7.500.000	
	Đang phát triển	đ/ha	15.000.000	
IV	Cây hoa và Cây cảnh			
35	Cây sen, cây súng	đ/m ²	10.000	
36	Cây hoa các loại			
	Cây mới trồng	đ/m ²	17.000	
	Cây đang phát triển	đ/m ²	37.000	
37	Cây cảnh các loại			
37.1	Cây cảnh: Là loại cây được tạo dáng, uốn nắn công phu và được dùng để trang trí theo thuật phong thủy.			
a	Trồng trong chậu: Mật độ 2.500 chậu/ha (Hỗ trợ công di dời)			
	Đường kính chậu > 40 - 60 cm	đ/chậu	80.000	
	Đường kính chậu > 60 cm - 1m	đ/chậu	150.000	
	Đường kính chậu > 1m	đ/chậu	430.000	
b	Trồng ngoài chậu: Mật độ 2.300 cây/ha			
	Đường kính gốc cây < 10cm	đ/cây	150.000	
	Đường kính gốc cây >10 cm - 20 cm	đ/cây	230.000	
	Đường kính gốc cây > 20cm -40 cm	đ/cây	430.000	
	Đường kính gốc > 40 cm - 1 m	đ/cây	650.000	
	Đường kính gốc > 1 m	đ/cây	870.000	
37.2	Cây có tính chất cảnh			
a	Trồng trong chậu: Mật độ 2.500 chậu/ha (Hỗ trợ công di dời)			
	Đường kính chậu > 40 - 60 cm	đ/chậu	110.000	

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Đường kính chậu > 60 cm - 1m	đ/chậu	184.000	
	Đường kính chậu > 1 m	đ/chậu	618.000	
b	Trồng ngoài chậu: Mật độ 2.300 cây/ha			
	Đường kính gốc cây < 10cm	đ/cây	20.000	
	Đường kính gốc cây >10 cm - 20 cm	đ/cây	120.000	
	Đường kính gốc cây > 20cm - 40 cm	đ/cây	230.000	
	Đường kính gốc > 40 cm - 1m	đ/cây	430.000	
	Đường kính gốc > 1m	đ/cây	650.000	
37.3	Ươm các loại cây cảnh (Mai, Xanh,...)	đ/m ²	20.000	
38	Cây phát tài			
38.1	Trồng tập trung (mật độ: 40.000-50.000 gốc/ha)			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/m ²	32.000	
	Từ năm thứ 2 trở đi	đ/m ²	34.300	
38.2	Trồng phân tán			
	Trồng <1 năm	đ/cây	5.000	
	Trồng ≥ 1 năm	đ/cây	10.000	
39	Cây cau vua			
	Cây cao dưới 2 m	đ/cây	200.000	
	Cây cao từ 2m trở lên	đ/cây	500.000	
40	Cây chuối cảnh (rẻ quạt)			
	Cây cao dưới 2 m	đ/cây	100.000	
	Cây cao từ 2m trở lên	đ/cây	127.000	
41	Cây lá Cọ			
	Mới trồng	đ/cây	8.000	
	Cây đang thu hoạch	đ/cây	31.000	
V	Cây dược liệu			
42	Cây bo bo (Ý Dĩ)			
	Cây mới trồng	đ/ha	12.000.000	
	Có hạt non	đ/ha	30.000.000	
43	Cây Ngũ vị tử	đ/gốc	15.000	
44	Cây Sâm dây (Mật độ chuẩn: 83.333 cây/ha (trồng thuần))			
	Trồng, chăm sóc năm thứ nhất	đ/m ²	30.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/m ²	34.000	
	Từ năm thứ 3 đến chuẩn bị thu hoạch	đ/m ²	30.000	
45	Cây Đương quy (mật độ chuẩn 71.428 cây/ha)			
	Mới trồng	đ/m ²	16.000	
	Đang phát triển, nuôi củ	đ/m ²	27.000	
46	Cây Sâm Ngọc Linh (mật độ từ 8.000 đến 10.000 cây, trồng xen dưới tán rừng)			
	Năm trồng mới	đ/cây	210.000	Đơn giá này áp dụng để quản lý các loại hoạt động mua bán, kinh doanh các loại cây trồng và các loại phí, lệ phí có liên quan. Trường hợp thực hiện các dự án thì được hỗ trợ chi phí đi
	Năm thứ 2	đ/cây	304.000	
	Năm thứ 3	đ/cây	506.000	
	Năm thứ 4	đ/cây	708.000	
	Năm thứ 5	đ/cây	1.010.000	

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Năm thứ 6 trở đi	đ/cây	1.211.000	chuyên, thiệt hại thực tế do phải di chuyển và trồng lại
47	Cây Đinh lăng			
47.1	Trồng tập trung (mật độ: 25.000 cây/ha)			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/m ²	32.000	
	Từ năm thứ 2 trở đi	đ/m ²	34.300	
47.2	Trồng phân tán			
	Trồng <1 năm	đ/cây	5.000	
	Trồng ≥ 1 năm	đ/cây	10.000	
48	Cây Sa Nhân			
	Trồng mới	đ/ha	24.000.000	
	Có củ non	đ/ha	70.000.000	
VI	Cây ăn quả và cây lâu năm			
49	Cây dâu tây			
	Trồng mới	đ/ha	19.000.000	
	Chuẩn bị thu hoạch đến đang thu hoạch	đ/ha	43.200.000	
50	Cây Dâu tằm: Mật độ 50.000-60.000 cây/ha			
	Trồng mới	đ/ha	7.700.000	
	Thu hoạch	đ/ha	14.300.000	
51	Cây Dừa			
51.1	Dừa Cayen: Mật độ 50.000 cây/ha			
	Dưới 6 tháng	đ/cây	4.500	
	Trên 6 tháng và sắp thu hoạch	đ/cây	6.000	
51.2	Loại Dừa khác: Mật độ 26.000 cây/ha			
	Dưới 6 tháng	đ/cây	3.000	
	Trên 6 tháng và sắp thu hoạch	đ/cây	4.000	
52	Cây chanh dây (gùi), đu đủ dây (dưa tây), Gấc: Mật độ: 1.000-1.100 gốc/ha			
	Trồng mới	đ/gốc	60.000	
	Đang ra hoa, có trái non	đ/gốc	120.000	
53	Cây nhãn, vải, xoài, chôm chôm: Mật độ: 420 cây/ha			
53.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm 1	đ/cây	120.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	190.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	260.000	
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	330.000	
53.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/cây	730.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/cây	1.080.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	đ/cây	180.000	
54	Cây cam, Chanh, Quýt, Bưởi, Mận, Lê, Hồng: Mật độ: 600 cây/ha			
54.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ nhất	đ/cây	57.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	90.000	

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	124.000	
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	158.000	
54.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/cây	360.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/cây	500.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 trở đi	đ/cây	94.000	
55	Cây thanh long (1.000 trụ/ha)			
*	<i>Đối với trụ:</i> Trụ gỗ	đ/trụ	160.000	
*	<i>Đối với cây thanh long</i>			
55.1	Cây thanh long ruột trắng			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ nhất	đ/trụ	49.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/trụ	83.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/trụ	103.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/trụ	210.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/trụ	170.000	
	Kinh doanh năm thứ 17 đến năm thứ 20	đ/trụ	20.000	
55.2	Cây thanh long ruột đỏ			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ nhất	đ/trụ	60.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/trụ	98.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/trụ	124.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/trụ	250.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/trụ	210.000	
	Kinh doanh năm thứ 17 đến năm thứ 20	đ/trụ	50.000	
56	Cây sầu riêng: 200 cây/ha			
56.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ nhất	đ/cây	218.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	358.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	507.000	
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	658.000	
56.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/cây	1.020.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 20	đ/cây	1.820.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 30	đ/cây	950.000	
57	Cây cau: Mật độ 555 cây/ha			
	Trồng mới	đ/cây	34.300	
	Kiến thiết cơ bản từ 2 đến 3 năm	đ/cây	75.000	
	Kiến thiết cơ bản từ 4 đến 5 năm	đ/cây	99.200	
	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 20	đ/cây	240.000	
	Cây già cỗi			Không xác định giá trị

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
58	Cây chuối: Mật độ 1.600 bụi/ha (Trồng phân tán: tối đa 10 cây/bụi; trồng tập trung: tối đa 03 cây/bụi)			
	Mới trồng, cây con	đ/cây	45.000	
	Cây đến tuổi trưởng thành	đ/cây	80.000	
	Cây đang ra hoa và có trái	đ/cây	100.000	
59	Cây đu đủ: Mật độ 1.600 cây/ha			
	Ươm mới	đ/m ²	10.000	
	Trồng mới	đ/cây	7.000	
	Sắp có trái	đ/cây	60.800	
	Đang thu hoạch	đ/cây	140.000	
60	Cây cóc, khế, ổi, táo, bơ, tầm ruột, mít, me, bồ quân, ô mai, lựu, dâu ăn trái, nho ăn trái, nhót, Sơ ri, Lê ki ma (Mật độ 500-700 cây/ha)			
	Trồng mới	đ/cây	35.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2 đến năm thứ 3	đ/cây	57.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	71.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 4	đ/cây	150.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 20	đ/cây	242.000	
	Cây già cỗi (kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi)	đ/cây	71.500	
61	Cây mít tố nữ, mít thái, mít ghép (200-400 cây/ha)			
	Trồng mới năm thứ nhất	đ/cây	103.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	đ/cây	131.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	đ/cây	166.000	
	Kinh doanh năm 1 – 3	đ/cây	400.000	
	Kinh doanh năm 4 – 6	đ/cây	812.000	
	Kinh doanh năm 7 – 10	đ/cây	1.490.000	
	Kinh doanh năm 11 – 14	đ/cây	1.215.000	
	Kinh doanh năm 15 – 20	đ/cây	217.000	
	Kinh doanh từ năm 21 trở đi	đ/cây	75.000	
62	Cây bơ ghép (mật độ từ 200-400 cây/ha)			
	Trồng mới	đ/cây	108.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	đ/cây	151.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	đ/cây	202.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	270.000	
	Kinh doanh năm 1 đến năm 5	đ/cây	700.000	
	Kinh doanh năm 6 đến năm 25	đ/cây	1.200.000	
	Kinh doanh từ năm 26 trở đi	đ/cây	200.000	
63	Cây dứa: Mật độ 160 cây/ha			
	Trồng mới	đ/cây	40.000	
	Kiến thiết cơ bản từ 2 đến 3 năm	đ/cây	92.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	238.000	
	Kinh doanh từ năm 1 đến năm thứ 5	đ/cây	550.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/cây	860.000	
	Cây già cỗi (kinh doanh năm từ năm thứ 17)	đ/cây	150.000	

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
64	Cây măng cụt: Mật độ 555 cây/ha			
	Trồng mới	đ/cây	50.000	
	Kiến thiết cơ bản từ 2 đến 3 năm	đ/cây	98.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	282.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 20	đ/cây	1.560.000	
	Cây già cỗi (kinh doanh năm từ năm thứ 21)	đ/cây	130.000	
65	Cây Vú sữa: mật độ 400 cây/ha			
	Năm thứ 1	đ/cây	50.000	
	Năm thứ 2 đến năm thứ 3	đ/cây	190.000	
	Năm thứ 4	đ/cây	470.000	
	Năm thứ 5 đến năm thứ 30	đ/cây	1.150.000	
	Cây già cỗi (từ năm thứ 31 trở đi)	đ/cây	200.000	
66	Cây xăm bô chê, Mãng cầu, Na, lục bát, cây nhàu, Sa Kê: Mật độ 500-700 cây/ha			
	Mới trồng	đ/cây	10.000	
	Năm thứ 2 đến năm thứ 3	đ/cây	70.000	
	Năm thứ 4 đến năm thứ 20	đ/cây	250.000	
	Cây già cỗi (từ năm thứ 21 trở đi)	đ/cây	60.000	
67	Cây cao su (Stum trần): Mật độ: 555 cây/ha			
67.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	65.900	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	100.600	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	131.900	
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	158.900	
	Chăm sóc năm thứ 5	đ/cây	191.400	
	Chăm sóc năm thứ 6	đ/cây	248.600	
	Chăm sóc năm thứ 7	đ/cây	302.700	
67.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/cây	466.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/cây	513.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	đ/cây	237.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đ/cây	142.500	
	Cây già cỗi (năm thứ 25 trở đi)			Không xác định giá trị
68	Cây cao su (Bầu dặt hạt, Stum bầu có tầng lá): Mật độ: 555 cây/ha			
68.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	76.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	108.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	141.000	
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	168.000	
	Chăm sóc năm thứ 5	đ/cây	200.000	
	Chăm sóc năm thứ 6	đ/cây	249.000	
	Chăm sóc năm thứ 7	đ/cây	305.000	
68.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/cây	466.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/cây	513.000	

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	đ/cây	237.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đ/cây	142.500	
	Cây già cỗi (năm thứ 25 trở đi)			Không xác định giá trị
69	Cây giống cao su			
69.1	Stum trần 10 tháng tuổi: 80.000 cây/ha			
	Từ khi đặt hạt đến 8 tháng tuổi	đ/cây	2.000	Đối với cây đủ tiêu chuẩn xuất vườn (đường kính \geq 16mm) thì chỉ hỗ trợ chi phí di dời
	Từ 8 tháng tuổi đến trước khi ghép	đ/cây	3.000	
	Từ khi ghép đến trước khi đủ tiêu chuẩn xuất vườn	đ/cây	4.000	
	Đến thời điểm xuất vườn nhưng chưa đủ tiêu chuẩn xuất	đ/cây	4.000	
69.2	Stum bầu 10 tháng tuổi: Mật độ 150.000-160.000 bầu/ha			
	Từ khi đặt hạt đến 8 tháng tuổi	đ/cây	2.000	Đối với cây đủ tiêu chuẩn xuất vườn (đường kính \geq 16mm) thì chỉ hỗ trợ chi phí di dời
	Từ 8 tháng tuổi đến trước khi ghép	đ/cây	4.000	
	Từ khi ghép đến trước khi đủ tiêu chuẩn xuất vườn	đ/cây	12.000	
	Đến thời điểm xuất vườn nhưng chưa đủ tiêu chuẩn xuất	đ/cây	12.000	
70	Dụng cụ khai thác mủ cao su			
	Kiềng	đ/cái	1.500	
	Chén sứ	đ/cái	2.000	
	Máng dẫn mủ	đ/cái	200	
	Váy che chén	đ/cái	1.500	
	Mái che mưa	đ/cái	2.900	
71	Cây cà phê Robusta (vối): Mật độ: 1.111 cây/ha			
71.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	85.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	148.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	218.000	
71.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/cây	500.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/cây	600.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 25	đ/cây	350.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 26 đến năm thứ 30	đ/cây	200.000	
	Cây già cỗi (từ năm thứ 31 trở đi)			Không xác định giá trị
72	Cây cà phê mít: Mật độ: 830 cây/ha			
72.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	73.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	130.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	182.000	
72.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 3	đ/cây	300.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 9	đ/cây	400.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 25	đ/cây	500.000	

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Kinh doanh từ năm thứ 26 đến năm thứ 30	đ/cây	150.000	
	Cây già cỗi (từ năm 30 trở đi)			Không xác định giá trị
73	Cây cà phê Catimor, cà phê chè các loại: Mật độ 5.000 cây/ha			
73.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	45.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	64.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	76.000	
73.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/cây	128.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/cây	150.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 21	đ/cây	49.000	
	Cây già cỗi (kinh doanh từ năm thứ 22 trở đi)	đ/cây		Không xác định giá trị
74	Cây tiêu: Mật độ 2.000 trụ/ha			
74.1	Đối với trụ tiêu			
	- Trụ gỗ (Chiều rộng phần gốc và ngọn trụ từ 17 - 19 cm; Chiều cao trụ: 4 - 4,5 m)	đ/trụ	180.000	
	- Trụ sống (Gồm keo dậu, giả anh đào, muồng đen, lông mừc, gòn,... trồng từ năm thứ 3 trở đi)	đ/trụ	180.000	
	- Trụ sống (Gồm keo dậu, giả anh đào, muồng đen, lông mừc, gòn,... từ năm trồng mới đến năm thứ hai)	đ/trụ	20.000	Trồng với mục đích làm trụ tiêu
	- Trụ gỗ tạm (cao 1,5 - 2 m trồng tạm từ năm 1 đến năm 2 cùng trụ sống)	đ/trụ	50.000	
74.2	Đối với cây tiêu			
*	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm 1	đ/trụ	70.000	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/trụ	120.000	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/trụ	190.000	
*	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/trụ	920.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	đ/trụ	980.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 16	đ/trụ	570.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	đ/trụ	140.000	
	Cây già cỗi (kinh doanh từ năm thứ 21)		-	Không xác định giá trị
75	Cây điều (Đào lộn hột)			
75.1	Cây điều hạt: Mật độ: 400 cây/ha			
	Năm 1	đ/cây	10.000	
	Năm 2	đ/cây	25.000	
	Năm 3	đ/cây	40.000	
	Năm 4	đ/cây	60.000	
	Năm thứ 5 đến năm thứ 7	đ/cây	80.000	
	Năm thứ 8 trở đi	đ/cây	120.000	
75.2	Cây điều ghép (mật độ 250 cây/ha)			

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Năm thứ 1	đ/cây	55.000	
	Năm thứ 2	đ/cây	81.000	
	Năm thứ 3	đ/cây	112.000	
	Năm thứ 4	đ/cây	140.000	
	Năm thứ 5	đ/cây	152.000	
	Năm thứ 6	đ/cây	173.000	
	Năm thứ 7	đ/cây	190.000	
	Năm thứ 8	đ/cây	256.000	
	Năm thứ 9	đ/cây	288.000	
	Năm thứ 10	đ/cây	356.000	
	Năm thứ 11	đ/cây	374.000	
	Từ năm thứ 12 đến năm thứ 18	đ/cây	285.000	
	Từ năm thứ 19 đến năm thứ 25	đ/cây	85.000	
	Từ năm thứ 26 trở đi	đ/cây	30.000	Hỗ trợ công chặt hạ
76	Cây trầu			
76.1	Đối với trụ			
	- Trụ gỗ (Chiều rộng phần gốc và ngọn trụ từ 17 - 19 cm; Chiều cao trụ: 4 - 4,5 m)	đ/trụ	180.000	
	- Trụ sống (Gồm keo dậu, giả anh đào, muồng đen, lông mừc, gòn,... trồng từ năm thứ 3 trở đi)	đ/trụ	180.000	
	- Trụ sống (Gồm keo dậu, giả anh đào, muồng đen, lông mừc, gòn,... từ năm trồng mới đến năm thứ hai)	đ/trụ	20.000	
	- Trụ gỗ tạm (cao 1,5 - 2 m trồng tạm từ năm 1 đến năm 2 cùng trụ sống)	đ/trụ	50.000	
76.2	Đối với cây trầu			
	Trồng mới	đ/trụ	14.000	
	Kinh doanh từ 2 đến 15 năm	đ/trụ	58.000	
	Cây già cỗi (từ năm thứ 16 trở đi)	đ/trụ	14.000	
77	Cây cà ri: Mật độ 1.111 cây/ha			
	Năm 1	đ/cây	50.000	
	Năm 2	đ/cây	100.000	
	Năm 3	đ/cây	200.000	
	Năm thứ 4 trở đi	đ/cây	250.000	
78	Cây chè: Mật độ 21.750 cây/ha			
	Mới trồng	đ/cây	10.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	đ/cây	15.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	đ/cây	20.000	
	Đang thu bói	đ/cây	40.000	
	Kinh doanh từ năm 1 – 5	đ/cây	80.000	
	Kinh doanh từ năm 6 – 20	đ/cây	120.000	
	Cây già cỗi (kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi)	đ/cây	7.000	
79	Cây bồi lờ: Mật độ: 2.500 cây/ha			

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
79.1	Chu kỳ trồng mới			
	Mới trồng	đ/cây	10.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	đ/cây	20.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	đ/cây	30.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	45.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	đ/cây	60.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 6	đ/cây	78.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 7	đ/cây	100.000	
	Kinh doanh (từ năm thứ 8 trở đi)	đ/cây	90.000	Hỗ trợ chi phí thu hoạch; lợi nhuận các chu kỳ tái sinh tiếp theo và bán trong thời kỳ giá thấp
79.2	Chu kỳ tái sinh 1			
	Tái sinh năm thứ 1	đ/cây	8.000	
	Tái sinh năm thứ 2	đ/cây	15.000	
	Tái sinh năm thứ 3	đ/cây	25.000	
	Tái sinh năm thứ 4	đ/cây	35.000	
	Kinh doanh chu kỳ tái sinh (từ năm thứ 5 trở đi)	đ/cây	30.000	Hỗ trợ chi phí thu hoạch; lợi nhuận các chu kỳ tái sinh tiếp theo và bán trong thời kỳ giá thấp
79.3	Chu kỳ tái sinh 2 trở đi			
	Tái sinh năm thứ 1	đ/cây	7.000	
	Tái sinh năm thứ 2	đ/cây	12.000	
	Tái sinh năm thứ 3	đ/cây	20.000	
	Tái sinh năm thứ 4	đ/cây	30.000	
	Kinh doanh chu kỳ tái sinh (từ năm thứ 5 trở đi)	đ/cây	25.000	Hỗ trợ chi phí thu hoạch và bán trong thời kỳ giá thấp
80	Cây bạch đàn, Keo lá tràm: Mật độ từ 1.660 đến 2.000 cây/ha			
	Mới trồng	đ/cây	20.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	đ/cây	28.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	đ/cây	36.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	40.000	
	Từ năm thứ 5 đến năm thứ 6	đ/cây	95.000	
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 10	đ/cây	100.000	
	Từ năm thứ 11 trở đi	đ/cây	90.000	Công thu hoạch và hỗ trợ khi khai thác sớm
81	Cây thông: Mật độ từ 1.660 – 2.000 cây/ha			
	Trồng mới năm thứ nhất	đ/cây	20.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	đ/cây	28.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	đ/cây	36.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	40.000	
	Năm thứ 5 đến năm thứ 6	đ/cây	150.000	
	Năm thứ 7 đến năm 9	đ/cây	160.000	
	Từ năm thứ 10-16	đ/cây	180.000	
	Từ năm 17 trở đi	đ/cây	50.000	Công thu hoạch và hỗ trợ khi khai thác sớm
82	Cây phượng vĩ, Thầu dầu, dầu lai, Gòn, Đa, bồ đề, Gạo, dong (vông), Anh Đào, Hoa			

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	sữa: Mật độ 1.100 cây/ha			
	Mới trồng	đ/cây	7.000	
	Từ 2 đến 3 năm	đ/cây	26.000	
	Từ năm thứ 4 trở đi	đ/cây	50.000	Công thu hoạch và hỗ trợ khi khác thác sớm
83	Cây Muồng, Bằng lăng, Xoan (Sầu đông), Xà cừ: Mật độ 1.100 cây/ha			
	Trồng mới năm thứ nhất	đ/cây	11.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	đ/cây	26.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	đ/cây	31.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	33.000	
	Từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	đ/cây	45.000	
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 20	đ/cây	60.000	Công thu hoạch và hỗ trợ khi khác thác sớm
	Từ năm thứ 21 đến năm thứ 30	đ/cây	77.000	
84	Cây Trắc, Bò ma, Trâm, Sao, Hương, Téch, Cà te: Mật độ: 1.100 đến 1.660 cây/ha			
	Trồng mới năm thứ nhất	đ/cây	20.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	đ/cây	28.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	đ/cây	36.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	đ/cây	40.000	
	Từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	đ/cây	90.000	
	Từ năm thứ 11 đến năm thứ 20	đ/cây	150.000	Công thu hoạch và hỗ trợ khi khác thác sớm
	Từ năm thứ 21 đến năm thứ 30	đ/cây	250.000	
85	Cây Lò ô, Tre, Nứa, Mây			
85.1	Cây Lò ô: Mật độ 270 bụi/ha (Trồng phân tán: tối đa 80 cây/bụi; trồng tập trung: tối đa 50 cây/bụi)			
	Cao dưới 3m	đ/cây	6.000	
	Cao từ 3m trở lên	đ/cây	10.000	
85.2	Cây Tre: Mật độ 270 bụi/ha (Trồng phân tán: tối đa 70 cây/bụi; trồng tập trung: tối đa 40 cây/bụi; vị trí để xác định đường kính cây cách mặt đất 0,5m)			
	Cây có đường kính <5cm	đ/cây	10.000	
	Cây có đường kính từ 5-10 cm	đ/cây	20.000	
	Cây có đường kính >10 cm	đ/cây	30.000	
85.3	Cây Nứa: Mật độ 270 bụi/ha (Trồng phân tán: tối đa 120 cây/bụi; trồng tập trung: tối đa 70 cây/bụi; vị trí để xác định đường kính cây cách mặt đất 0,5m)			
	Cây có đường kính <5cm	đ/cây	5.000	
	Cây có đường kính từ 5-10 cm	đ/cây	8.000	
	Cây có đường kính >10 cm	đ/cây	15.000	
85.4	Mây: Mật độ 1.500 sợi/ha			
	Mây bột	đ/sợi	20.000	
	Mây mật, đá cành	đ/sợi	4.500	
86	Cây Quế: Mật độ từ 2000 - 2.200 cây/ha			
	Mới trồng	đ/cây	31.000	
	Năm thứ 2 đến năm thứ 3	đ/cây	78.000	

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Năm thứ 4 đến năm thứ 5	đ/cây	156.000	
	Năm thứ 5 trở đi	đ/cây	240.000	
87	Cây Gió bầu (Tràm): Mật độ: 1.660 Cây/ha			
	Mới trồng	đ/cây	24.000	
	Năm thứ 2 đến năm thứ 3	đ/cây	66.000	
	Năm thứ 4 đến năm thứ 5	đ/cây	240.000	
	Năm thứ 5 trở đi	đ/cây	340.000	
88	Cây Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa): Mật độ: 1.660 cây/ha			
	Trồng mới năm thứ nhất	đ/cây	75.000	
	Từ năm thứ 2 đến năm thứ 3	đ/cây	150.000	
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 5	đ/cây	200.000	
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 9	đ/cây	350.000	
	Từ năm thứ 10 trở đi	đ/cây	500.000	
89	Cây Long nã: Mật độ: 1.600 cây/ha			
	Trồng mới năm 1	đ/cây	30.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 2 đến năm thứ 3	đ/cây	70.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	đ/cây	110.000	
	Từ năm thứ 7 đến năm thứ 10	đ/cây	150.000	
	Từ năm thứ 11 trở đi	đ/cây	200.000	
90	Cây Bồ kết: Mật độ: 1.600 cây/ha			
	Trồng mới năm 1	đ/cây	30.000	
	Kiến thiết cơ bản 2-4 năm	đ/cây	69.000	
	Kinh doanh	đ/cây	230.000	
	Già cỗi (từ năm thứ 26 trở đi)	đ/cây	92.000	
91	Các loại tre lấy măng (Điền trúc, lục trúc, bát độ): Mật độ: 270 bụi/ha			
	Năm thứ 1	đ/bụi	54.000	
	Năm thứ 2	đ/bụi	70.000	
	Năm thứ 3	đ/bụi	116.000	
	Năm thứ 4	đ/bụi	175.000	
	Cây đang thu hoạch	đ/bụi	320.000	
92	Cây Sơn tra (mật độ 1.667 cây/ha)			
92.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	15.100	
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	25.200	
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	50.400	
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	85.700	
92.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/cây	120.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 10	đ/cây	180.000	
	Kinh doanh năm thứ 10 trở đi	đ/cây	300.000	

TT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
93	Cây Mắc ca (trồng thuần mật độ 205-278 cây/ha; trồng xen mật độ 74-138 cây/ha)			
93.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	75.000	
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	85.000	
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	94.000	
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	108.000	
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 5	đ/cây	122.000	
93.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	đ/cây	150.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16	đ/cây	330.000	
	Kinh doanh năm thứ 17 đến năm thứ 30	đ/cây	420.000	
	Kinh doanh năm thứ 31 đến năm thứ 50	đ/cây	270.000	
94	Cây Sa chi (mật độ 1.800 - 5400 cây/ha)			
	Mới trồng, cây con: 51.000 đồng/cây	đ/cây	51.000	
	Cây đang ra hoa và có trái: 120.000 đồng/cây	đ/cây	120.000	
VII	Cây khác			
95	Cỏ trồng thức ăn gia súc	đ/m ²	12.000	
96	Hàng rào dâm bụt, xương rồng, chùm rụm, cây từ bi, cây bình linh,...	Đ/m dài	15.000	
97	Cây bóng mát, cây đường phố trồng phân tán trong khu dân cư (vị trí để xác định đường kính cây cách mặt đất 1,3m)			
	Cây có đường kính dưới 5 cm	đ/cây	50.000	
	Cây có đường kính từ 5 - 10 cm	đ/cây	100.000	Hỗ trợ công chặt hạ
	Cây có đường kính từ 11 - 20 cm	đ/cây	250.000	Hỗ trợ công chặt hạ
	Cây có đường kính từ 21 - 30 cm	đ/cây	350.000	Hỗ trợ công chặt hạ
	Cây có đường kính từ 31 - 40 cm	đ/cây	400.000	Hỗ trợ công chặt hạ
	Cây có đường kính trên 40 cm	đ/cây	500.000	Hỗ trợ công chặt hạ
98	Vườn ươm cây nông, lâm nghiệp (cây ăn quả, cây công nghiệp, cây lâm nghiệp,...)			
	Mới gieo ươm	đ/m ²	20.000	
	Gieo ươm từ 3 tháng đến 6 tháng	đ/m ²	25.000	

Phụ lục 2:**NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP ÁP DỤNG MỨC GIÁ CÂY TRỒNG**
(Kèm theo Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

1. Đơn giá các loại cây trồng ghi trong bảng giá là đơn giá chuẩn, áp dụng để xác định giá các loại cây trồng được đầu tư chăm sóc đúng quy trình kỹ thuật, có mức độ sinh trưởng và phát triển trung bình. Khi tính giá cây trồng căn cứ vào mức đầu tư chăm sóc hoặc trồng trên các nền thổ nhưỡng và mức độ sinh trưởng và phát triển của cây trồng để đánh giá xếp loại theo hệ số phát triển cây trồng như sau:

- Mức độ phát triển tốt: hệ số 1,2
- Mức độ phát triển trung bình: hệ số 1,0
- Mức độ phát triển xấu: hệ số 0,8

Đối với các loại cây ăn quả thuộc loại giống mới, giống ghép chất lượng cao chưa có trong danh mục bảng giá, thì giá cây trồng được tính bằng 1,2 lần mức giá cây trồng cùng loại (không phải giống mới, giống ghép) có trong danh mục bảng giá.

2. Đối với trường hợp vườn cây trồng không đạt mật độ chuẩn thì giá cây trồng được xác định bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng cây thực tế khi kiểm đếm.

3. Đối với các loại cây trồng có nhiều loại mật độ tùy theo trình độ thâm canh, giá cây trồng được xác định bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng cây trồng thực tế nhưng không vượt quá mật độ tối đa cho phép theo quy trình kỹ thuật của loại cây trồng đó.

Trường hợp cây trồng vượt quá mật độ chuẩn, mật độ tối đa (*cây trồng vẫn sinh trưởng phát triển bình thường*) thì áp dụng hệ số để áp giá cây trồng đối với số lượng cây trồng vượt mật độ như sau:

- Đơn giá các cây trồng vượt quá 01 lần đến 1,2 lần mật độ chuẩn, mật độ tối đa bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng cây trồng vượt mật độ nhân (x) hệ số 0,9;

- Đơn giá các cây trồng vượt quá 1,2 lần đến 1,5 lần mật độ chuẩn, mật độ tối đa bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng cây trồng vượt mật độ nhân (x) hệ số 0,8.

- Đơn giá các cây trồng vượt quá 1,5 lần đến 2 lần mật độ chuẩn, mật độ tối đa bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng cây trồng vượt mật độ nhân (x) hệ số 0,6.

- Đơn giá các cây trồng vượt quá 2 lần mật độ chuẩn, mật độ tối đa bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng cây trồng vượt mật độ nhân (x) hệ số 0,5.

4. Đối với cây trồng chưa thu hoạch, nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được xác định chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển và trồng lại.

5. Đối với trường hợp trên một đơn vị diện tích gieo trồng nhiều loại cây có chu kỳ sinh trưởng, sản xuất kinh doanh khác nhau: Khi kiểm tra hiện trạng cần xác định rõ cây trồng chính, cây trồng xen, mật độ thực tế của từng loại cây trồng để có sự đánh giá chuẩn xác về chất lượng của cây trồng chính, cây trồng xen. Tổng giá trị cây trồng trên một đơn vị diện tích có trồng xen nhiều loại cây khác nhau bằng (=) giá trị của từng loại cây trồng cộng lại (*trên cơ sở số lượng, chất lượng và đơn giá của từng loại cây theo đo đếm, kiểm tra hiện trạng thực tế*), nhưng tối đa không vượt quá 1,5 lần giá trị cây trồng tính theo cây trồng chính khi trồng chuyên canh trên diện tích đó.

6. Đối với những loại cây trồng chưa có trong danh mục bảng giá, khi xây dựng Dự án, phương án, các đơn vị địa phương đối chiếu, vận dụng đơn giá của các loại cây trồng tương đương đã có trong bảng giá để thực hiện.

Trường hợp không có loại cây trồng tương đương, các đơn vị, địa phương khảo sát thực tế về chu kỳ sản xuất, năng suất, sản lượng và giá trung bình tại thời điểm thực hiện dự án, để xác định mức giá cây trồng phù hợp và đề xuất Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính xem xét có ý kiến trước khi thực hiện.

7. Đối với một số loại cây trồng theo Tiêu chuẩn ngành cho phép tái sinh chồi sau khai thác (như cây bời lời): thực hiện kiểm kê số lượng cây tái sinh theo thực tế nhưng không quá 3 chồi tái sinh/gốc. Nếu trường hợp vượt quá 03 chồi tái sinh trên/gốc áp dụng hệ số để áp giá như sau:

- Từ 4-6 chồi/gốc: Đơn giá các chồi vượt bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng chồi vượt mật độ nhân (x) hệ số 0,8.

- Từ 7 chồi trở lên: Đơn giá các chồi vượt bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng chồi vượt mật độ nhân (x) hệ số 0,6.

8. Đối với những cây lấy gỗ, cây lâu năm khác (không phải cây ăn trái) như cây trác, huỳnh đàn đỏ, Bò ma, Trâm, Sao, Hương, Téch, Thông,... đến thời kỳ khai thác chỉ hỗ trợ một phần chi phí do khai thác sớm và hỗ trợ nhân công trong quá trình khai thác./.
